

Phân biệt HTĐ và HTTD

Hiện tại đơn Present simple		Hiện tại tiếp diễn Present continuous	
Cách dùng	Dấu hiệu nhận biết	Cách dùng	Dấu hiệu nhận biết

Hành động thường xuyên, thói quen

Lịch trình cố định (tàu xe, phim...)

Diễn tả một tình huống tạm thời

Hành động xảy ra tại thời điểm nói

Sự việc thường xuyên diễn ra gây khó chịu cho người nói

Sự việc xảy ra tại một thời điểm trong tương lai, sắp đặt sẵn

Chân lý, sự thật hiển nhiên

Hành động xảy ra xung quanh thời điểm nói

now, at present

hardly, never

at the moment

often, usually

every day

Look!, Be careful!

once a week

at 12 o'clock

12 công thức thì HTĐ và HTTD

		(A) Hiện tại đơn Dùng TO BE	(B) Hiện tại đơn Dùng ĐT thường	(C) Hiện tại tiếp diễn
1	(+) Câu khẳng định	(1) 1.1. He is from <u>Vietnam</u> . 1.2. They _____ from <u>Vietnam</u>	(5) 5.1. He comes from <u>Vietnam</u> . 5.2. They _____ from <u>Vietnam</u> .	(9) 9.1. He is coming from <u>Vietnam</u> . 9.2. I _____ from <u>Vietnam</u> .
2	(-) Câu phủ định	(2) 2.1. _____ from <u>Vietnam</u> 2.2. _____ from <u>Vietnam</u>	(6) 6.1. He _____ from <u>Vietnam</u> . 6.2. They _____ from <u>Vietnam</u> .	(10) 10.1. _____ from <u>Vietnam</u> . 10.2. _____ from <u>Vietnam</u> .
3	(?) Nghi vấn (YES/ NO)	(3) 3.1. _____ from <u>Vietnam</u> ? 3.2. _____ from <u>Vietnam</u> ?	(7) 7.1. _____ from <u>Vietnam</u> ? 7.2. _____ from <u>Vietnam</u> ?	(11) 11.1. _____ from <u>Vietnam</u> ? 11.2. _____ from <u>Vietnam</u> ?
4	(?) Câu hỏi WH	(4) 4.1. _____ ? 4.2. _____ ?	(8) 8.1. _____ ? 8.2. _____ ?	(12) 12.1. _____ ? 12.2. _____ ?